

Ngữ văn 7:

Tuần 5 : 4/10/21->8/10/21: TIẾT 17->20.

Tiết 17: Văn bản: - SÔNG NÚI NƯỚC NAM (Nam quốc sơn hà)

- PHÒ GIÁ VỀ KINH (Tụng giá hoàn kinh sư)

(Tích hợp GD quốc phòng an ninh)

Giáo dục lòng yêu nước, ý thức bảo vệ chủ quyền đất nước cho học sinh qua các câu chuyện, tấm gương yêu nước.

A. Văn bản “SÔNG NÚI NƯỚC NAM”

I. Đọc, tìm hiểu chú thích:

SGK/63, 64

1. Tác giả: Chưa rõ tác giả là ai.

2. Tác phẩm

- Thể thơ: thất ngôn tứ tuyệt.
- Nguyên tác chữ Hán.
- Ra đời trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống - Thời Lí.
- Viết để khích lệ, động viên tướng sĩ quyết chiến quyết thắng giặc Tống xâm lược.
- Được coi là bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất.
- Bố cục: 2 phần.
- + Hai câu đầu: Tuyên bố chủ quyền.
- + Hai câu cuối: Khẳng định chiến thắng.

II . Đọc, tìm hiểu văn bản:

1. Hai câu đầu:

“Nam quốc sơn hà Nam đế cư

Tiệt nhiên định phận tại thiên thư”

- Đế: Dùng với ý tôn vinh vua nước Nam.
- Bằng ngôn ngữ trang trọng, ý thơ đanh thép.
- > Nước Nam là của người Nam ở, sách Trời đã định sẵn rõ ràng
- => **Khẳng định chủ quyền lãnh thổ của đất nước.**

2. Hai câu cuối:

“Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư”

- NT: một câu dùng để hỏi, một câu dùng để khẳng định
- Thái độ rõ ràng, quyết liệt: coi kẻ xâm lược là "nghịch lỗ".
- Cảnh báo, chỉ sự thất bại nhục nhã của quân xâm lược.
- > Kẻ thù không được xâm phạm, nếu xâm phạm thì sẽ chuốc lấy thất bại thảm hại.
- **Khẳng định niềm tin, ý chí quyết tâm chiến thắng kẻ thù bảo vệ Tổ quốc ,bảo vệ độc lập của dân tộc.**
- ⇒ Đây là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên thể hiện chân lý lớn lao và thiêng liêng nhất của dân tộc Việt Nam.

III. Tổng kết:

Ghi nhớ: SGK /65

B. Văn bản “PHÒ GIÁ VỀ KINH”

I. Đọc, tìm hiểu chú thích:

1. Tác giả: Trần Quang Khải :SGK/66

2. Tác phẩm:

- Hoàn cảnh ra đời: SGK/66
- Thể thơ: ngũ ngôn tứ tuyệt: 4 câu mỗi câu 5 chữ: Hiệp vần ở chữ cuối câu 2- 4.
- Nguyên tác chữ Hán.
- Bố cục : 2 phần.
- + Hai câu đầu: Chiến thắng hào hùng của dân tộc.
- + Hai câu cuối: Khát vọng thái bình thịnh trị của dân tộc.

II . Đọc, tìm hiểu văn bản:

1. Hai câu đầu:

“Đoạt sáo Chương Dương độ
Cầm Hồ Hàm Tử quan”

Đảo trật tự thời gian, thứ tự(đưa tin chiến thắng Chương Dương trước), sử dụng động từ mạnh, giọng điệu khỏe khoắn, phấn chấn, tự hào

->Thông báo, đưa tin về chiến thắng hào hùng của dân tộc.

=> **Lòng tự hào, hân hoan của tác giả.**

2. Hai câu cuối:

“Thái bình tu trí lực

Vạn cổ thử giang san”

Âm điệu sâu lắng, cảm xúc

-> Lời động viên xây dựng, phát triển đất nước trong hoà bình và niềm tin sắt đá vào sự bền vững muôn đời của dân tộc.

=> **Khát vọng thái bình, thịnh trị.**

III. Tổng kết:

Ghi nhớ: SGK/68

IV. Luyện tập.

HS làm.

Tuần 5-Tiết 18:

- TỪ HÁN VIỆT

- TỪ HÁN VIỆT (tiếp theo)

A. TỪ HÁN VIỆT

I. Đơn vị cấu tạo từ Hán Việt:

HS tự đọc, tự làm

II. Từ ghép Hán Việt:

VD :SGK / 70

1) Sơn hà, xâm phạm, giang san.

→ **Từ ghép đẳng lập.**

2a) Ái quốc, thủ môn, chiến thắng.

→ **Từ ghép C – P (yếu tố chính đứng trước , yếu tố phụ đứng sau)**

2b) Thiên thư, bạch mã, tái phạm.

→ **Từ ghép C – P (yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau)**

---> **Trật tự từ ghép Hán Việt khác trật tự từ ghép Thuần Việt.**

***Ghi nhớ 2: SGK / 70**

II. Luyện tập:

BT1 / 70

Phân biệt nghĩa của các yếu tố Hán Việt đồng âm:

Hoa(1): chỉ sự vật (bông hoa)

Hoa(2): phần hoa, bóng bảy

Gia (1): nhà

Gia (2): thêm vào.

Phi(1): bay

Phi(2): trái với lẽ phải, trái pháp luật

Phi(3): vợ thứ của vua

BT2 / 71

-Quốc: quốc gia, ái quốc, quốc lộ, quốc ca, quốc huy, ...

-Sơn: sơn hà, giang sơn, ...

-Cư: cư trú, an cư, định cư, du cư, nhàn cư, ...

-Bại: thảm bại, chiến bại, đại bại, bại vong...

BT3 / 71

a) Yếu tố chính đứng trước, phụ sau: hữu ích, phát thanh, bảo mật, phòng hoa?

b) Yếu tố phụ đứng trước, chính sau: thi nhân, đại thắng, tân binh, hậu đãi.

BT4/71

HS làm.

B.TỪ HÁN VIỆT (tiếp theo)

I. Sử dụng từ Hán Việt

1) **Sử dụng từ Hán Việt để tạo sắc thái biểu cảm.**

VD a /81

- **Phụ nữ** Việt Nam anh hùng, bất khuất...

-> Trang trọng.

- ... Sau khi cụ **từ trần**, nhân dân địa phương đã mai táng cụ...

-> Thái độ tôn kính .

- Bác sĩ đang khám tử thi.
- > Tránh cảm giác ghê sợ.

VD b/82

- Kinh đô, yết kiến, trầm, bệ hạ, thần
- > Sắc thái cổ xưa.

***Ghi nhớ 1:** (SGK/ 82)

2. Không nên lạm dụng từ địa phương, từ Hán Việt.

VD2 /82

- a) Con đề nghị mẹ...
- > Không cần thiết phải dùng từ Hán Việt .
- b) ... nhi đồng đang vui đùa.
- > Không phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp.

***Ghi nhớ 2:** (SGK/83) .

II.Luyện tập.

HS tự đọc, tự làm

Tuần 5-Tiết 19:TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BIỂU CẢM

I. Nhu cầu biểu cảm và văn biểu cảm:

1. Nhu cầu biểu cảm của con người:

Vd /71:

- a.**Thương thay...nào nghe.
Nỗi khổ oan trái của người lao động .
- > Gọi lên sự đồng cảm nơi người đọc.
- b.** Đứng bên ni...mênh mông.
Ca ngợi và tự hào về quê hương, con người.
- > Gọi lên tình cảm của mọi người đối với quê hương
- => Khi có những tình cảm chất chứa muốn biểu hiện thì người ta có nhu cầu biểu cảm.
- Những bức thư, bài thơ, bài văn, ca dao...là phương tiện biểu cảm.

2. Đặc điểm chung của văn biểu cảm: Vd/72

Đoạn 1: Trực tiếp biểu hiện nỗi nhớ và nhắc lại kỉ niệm.

→Biểu cảm trực tiếp

Đoạn 2: Thông qua tiếng hát của người con gái trên đài, tác giả thể hiện tình cảm yêu thương, gắn bó với quê hương,đất nước.

→Biểu cảm gián tiếp.

- Tình cảm trong văn biểu cảm là tình cảm đẹp, thấm nhuần tư tưởng nhân văn.
- Ngoài cách biểu cảm trực tiếp, văn biểu cảm còn sử dụng tự sự, miêu tả để khơi gợi tình cảm,cảm xúc(biểu cảm gián tiếp).

Ghi nhớ SGK/73

II. Luyện tập:

Bt1/73,74: a. Không phải là văn bản biểu cảm vì:

- Chỉ nêu lên đặc điểm, hình dáng và công dụng của hoa hải đường.
- Chưa bộc lộ được cảm xúc.

b. Là đoạn văn biểu cảm vì thể hiện được tình cảm, cảm xúc của tác giả đối với hoa hải đường.

Bt2: Nội dung biểu cảm :

- *Sông núi nước Nam* : niềm tự hào chủ quyền lãnh thổ đất nước, ý chí quyết tâm bảo vệ chủ quyền.

- *Phò giá về kinh* : hào khí chiến thắng và khát vọng thái bình của dân tộc.

Bt3, 4: HS thực hiện, sưu tầm đoạn văn, bài văn biểu cảm.

TUẦN 5. Tiết 20

ĐỌC MỞ RỘNG THEO THỂ LOẠI

Văn bản: CA DAO, DÂN CA

(Hướng dẫn học sinh tự đọc, tự tìm hiểu)

I. TÌM HIỂU CHUNG

1) Đọc và tìm hiểu chú thích (SGK /35)

2) Tìm hiểu chung.

Thể loại: Ca dao, dân ca

II. TÌM HIỂU CHI TIẾT

1. Khái niệm ca dao, dân ca:

*Ca dao, dân ca chỉ các thể loại trữ tình dân gian, kết hợp lời và nhạc, diễn tả đời sống nội tâm của con người.

- Dân ca là những sáng tác kết hợp lời và nhạc.

- Ca dao là lời thơ của dân ca.

2. Đặc điểm:

*** Nội dung:**

Diễn tả đời sống tinh thần, tư tưởng, tình cảm của nhân dân trong các quan hệ đôi lứa, gia đình, quê hương, đất nước, ... Trong đó có các chủ đề chính là những tiếng hát than thân, những lời ca yêu thương, tình nghĩa cất lên từ cuộc đời còn nhiều cay đắng, xót xa nhưng vẫn đậm thấm ân tình, những bài ca hài hước thể hiện tinh thần lạc quan ...

*** Nghệ thuật:**

-Lời thơ thường ngắn gọn.

-Sử dụng thể thơ lục bát hoặc lục bát biến thể.

-Ngôn ngữ gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày, giàu hình ảnh ẩn dụ, so sánh.

-Lối diễn đạt bằng một số hình thức mang đậm sắc thái dân gian.

3. Thực hành đọc.

Học sinh sưu tầm- đọc những bài ca dao dân ca .

Các em tự đọc 2 văn bản:

Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra (Thiên Trường vãn vọng).

Bài ca Côn Sơn(Côn Sơn ca).

HẾT TUẦN 5.

CHÚC CÁC EM HỌC TỐT!